

CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo riêng	9 – 39

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 Đường Thiên Đức, Thị trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102073938 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 13 ngày 07 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Mai Anh Tám	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Ông Đỗ Trần Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Quyền	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01/10/2024)

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Bùi Thị Thanh Nam	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên
Bà Lê Thị Thoa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Quyền	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/10/2024)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Nguyễn Văn Sơn

Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Số: 26061/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2025, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này vào ngày 30 tháng 03 năm 2024.



NGUYỄN MINH TỬ

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2721-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

NGUYỄN KÌ ANH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3331-2022-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		211.373.596.131	185.554.416.990
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	71.474.919.460	80.180.712.893
1. Tiền	111		71.474.919.460	80.180.712.893
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.700.000.000	1.700.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	1.700.000.000	1.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.787.932.831	20.010.484.576
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	48.835.409.541	18.788.766.513
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	726.162.430	2.812.890.902
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	4.269.414.039	7.179.342.356
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(4.043.053.179)	(8.770.515.195)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	87.142.515.537	82.030.781.624
1. Hàng tồn kho	141		87.142.515.537	82.030.781.624
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.268.228.303	1.632.437.897
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	539.049.789	840.568.889
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	729.178.514	791.869.008
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		218.259.715.486	220.833.592.048
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		48.427.730.959	51.647.473.787
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	48.427.730.959	51.647.473.787
- Nguyên giá	222		86.657.096.756	87.683.841.346
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.229.365.797)	(36.036.367.559)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	-	-
- Nguyên giá	228		40.212.000	40.212.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.212.000)	(40.212.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	168.289.594.466	167.916.853.940
1. Đầu tư vào công ty con	251		149.180.000.000	148.800.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		32.000.000.000	32.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(12.890.405.534)	(12.883.146.060)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.542.390.061	1.269.264.321
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	1.542.390.061	1.269.264.321
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		429.633.311.617	406.388.009.038

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		108.037.086.408	99.168.702.239
I. Nợ ngắn hạn	310		107.651.874.955	98.193.922.786
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	31.900.140.620	24.740.125.111
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	23.998.925	6.372.875.819
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	4.526.860.915	243.115.606
4. Phải trả người lao động	314		554.596.739	583.100.476
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	579.751.605	525.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	12.082.428.883	7.254.797.797
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	56.405.392.230	56.896.202.939
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.578.705.038	1.578.705.038
II. Nợ dài hạn	330		385.211.453	974.779.453
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.14	240.430.120	540.430.120
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	144.781.333	434.349.333
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		321.596.225.209	307.219.306.799
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	321.596.225.209	307.219.306.799
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		275.999.670.000	275.999.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.999.670.000	275.999.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(375.454.545)	(375.454.545)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.909.777.982	33.909.777.982
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.062.231.772	(2.314.686.638)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(2.314.686.638)	7.062.380.535
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		14.376.918.410	(9.377.067.173)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		429.633.311.617	406.388.009.038

Người lập biểu
Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng
Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Sơn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	154.504.984.259	143.152.260.443
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	1.603.617.165	1.492.837.160
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		152.901.367.094	141.659.423.283
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	119.111.581.149	114.843.735.912
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33.789.785.945	26.815.687.371
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	651.325.368	289.829.578
7. Chi phí tài chính	22	5.5	2.696.427.941	13.312.878.626
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.689.168.467	4.264.170.311
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	8.634.194.741	8.786.346.567
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	8.058.032.384	14.950.028.443
10. Lợi nhuận thuần (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		15.052.456.247	(9.943.736.687)
11. Thu nhập khác	31	5.8	1.459.621.741	943.687.952
12. Chi phí khác	32	5.9	96.228.147	377.018.438
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.363.393.594	566.669.514
14. Tổng lợi nhuận (Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.415.849.841	(9.377.067.173)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	2.038.931.431	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.376.918.410	(9.377.067.173)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.11	521	(340)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.11	521	(340)

Người lập biểu
Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng
Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Sơn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận (Lỗ) trước thuế	01	16.415.849.841	(9.377.067.173)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	3.252.197.328	3.751.384.282
- Các khoản dự phòng	03	(4.720.202.542)	12.225.914.470
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(751.325.368)	(430.647.660)
- Chi phí lãi vay	06	2.689.168.467	4.264.170.311
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.885.687.726	10.433.754.230
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(24.987.295.745)	29.623.302.746
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.111.733.913)	(14.691.190.539)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.727.668.304	(11.164.352.477)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	28.393.360	172.155.063
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.689.168.467)	(4.264.170.311)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(117.836.857)	(330.220.816)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.264.285.592)	9.779.277.896
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(32.454.500)	(1.805.051.781)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	100.000.000	295.000.000
3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ khác	24	-	2.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(380.000.000)	(2.000.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	15.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	651.325.368	289.829.578
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	338.870.868	13.779.777.797
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	127.282.023.031	144.374.252.337
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(128.062.401.740)	(151.065.272.851)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(780.378.709)	(6.691.020.514)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(8.705.793.433)	16.868.035.179
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	80.180.712.893	63.312.677.714
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	71.474.919.460	80.180.712.893

Người lập biểu
Nguyễn Hồng TháiKế toán trưởng
Hoàng Văn TuấnTổng Giám đốc
Nguyễn Văn Sơn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102073938 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 13 ngày 07 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 275.999.670.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi lăm tỷ chín trăm chín mươi chín triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng). Tổng số cổ phần là 27.599.967 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán HDA.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 106 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 81 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh các loại sơn, bột bả.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất nước sơn, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Long An	81,82	81,82	Sản xuất, kinh doanh sơn
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Hà Nội	75,00	75,00	Thương mại sơn
Công ty Cổ phần S'Capital	Hà Nội	90,00	90,00	Sản xuất vật liệu xây dựng và thương mại sơn
Công ty Cổ phần Sơn Maxcom Việt Nam	Long An	100,00	100,00	Sản xuất, kinh doanh sơn

Các Đơn vị trực thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Nhà máy sơn Miền Bắc	59 Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội
Chi nhánh thành phố Đà Nẵng	KCN Liên Chiểu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đảm bảo tính so sánh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

3.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập

lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Dự phòng các khoản đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	03 – 08 năm
Phương tiện vận tải	05- 06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	05 năm

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí li xăng nhãn hiệu hàng hóa, công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

3.15. Giá vốn bán hàng

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định, vượt mức bình thường không phân bổ vào giá trị sản

phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.16. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.316.931.293	1.075.158.849
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	69.157.988.167	79.105.554.044
	71.474.919.460	80.180.712.893

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

4.2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000

- (i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 510/22/KHDN tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương ngày 07/10/2022, số tiền 1.700.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng, quay vòng gốc, lãi suất 4,8%/năm. Khoản tiền tiết kiệm này đang dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

4.2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	149.180.000.000	(12.890.405.534)	148.800.000.000	(12.883.146.060)
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG - tỷ lệ sở hữu 81,82%	45.000.000.000	-	45.000.000.000	(2.738.824.987) (i)
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Việt Nam - tỷ lệ sở hữu 75%	75.000.000.000	(9.190.073.080)	75.000.000.000	(6.355.298.779) (i)
Công ty Cổ phần S'Capital (trước là Công ty Cổ phần Cầu Đuống Việt Nam) - tỷ lệ sở hữu 90%	28.800.000.000	(3.600.000.000)	28.800.000.000	(3.789.022.294) (i)
Công ty Cổ phần Sơn Maxcom Việt Nam - tỷ lệ sở hữu 51%	380.000.000	(100.332.454)	-	- (i)
Đầu tư vào đơn vị khác	32.000.000.000	-	32.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Rồng Việt - tỷ lệ sở hữu 8,53%	32.000.000.000	-	32.000.000.000	- (i)
	181.180.000.000	(12.890.405.534)	180.800.000.000	(12.883.146.060)

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(ii) Trong tháng 01 năm 2025 công ty đã thu hồi toàn bộ khoản đầu tư vào công ty Cổ phần S'Capital với tổng số tiền là 25.200.000.000 VND.

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty Cổ phần Original Paint Maker	17.086.256.786	3.899.237.556
- Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	25.431.159.536	-
- Công trình Dầu khí Hưng Bình	-	1.180.717.095
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	6.317.993.219	13.708.811.862
	48.835.409.541	18.788.766.513
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	25.431.159.536	203.955.706

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty TNHH Srithai Việt Nam	356.027.982	-
- Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	-	2.500.000.000
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	370.134.448	312.890.902
	726.162.430	2.812.890.902

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	4.247.060.354	-	6.764.175.851	-
Phải thu khác	22.353.685	-	415.166.505	-
	4.269.414.039	-	7.179.342.356	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐỒNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.6. Nợ xấu	Số cuối năm		Số đầu năm				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Hoàn nhập VND	Dự phòng VND	Thời gian VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.						
Công trình Dầu khí Hưng Bình	Trên 3 năm	1.180.717.095	1.180.717.095	-	Trên 3 năm	1.180.717.095	(1.180.717.095)
Công ty TNHH ACP Phúc Cường	Trên 3 năm	719.985.030	719.985.030	-	Trên 3 năm	719.985.030	(719.985.030)
Công trình Tây Mỗ	Trên 3 năm	323.628.100	323.628.100	-	Trên 3 năm	323.628.100	(323.628.100)
Công ty Thương mại và Xây dựng Kim Sơn	Trên 3 năm	298.094.501	298.094.501	-	Trên 3 năm	298.094.501	(298.094.501)
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	Trên 3 năm	244.617.140	244.617.140	-	Trên 3 năm	244.617.140	(244.617.140)
Anh Cường - Công trình Tây Mỗ	Trên 3 năm	238.748.276	238.748.276	-	Trên 3 năm	238.748.276	(238.748.276)
Công ty Cổ phần Xây dựng Vina Nhật Minh	Trên 3 năm	220.830.000	220.830.000	-	Trên 3 năm	220.830.000	(220.830.000)
Công ty Cổ phần Á Châu G8	Trên 3 năm	192.880.615	192.880.615	-	Trên 3 năm	192.880.615	(192.880.615)
Nhà phân phối Hoa Hùng	Trên 3 năm	155.388.822	-	(155.388.822)	Trên 3 năm	155.388.822	(155.388.822)
Nguyễn Văn Kim	Trên 3 năm	78.534.791	-	(78.534.791)	Trên 3 năm	78.534.791	(78.534.791)
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	5.117.090.825	1.307.961.259	(3.809.129.566)	Trên 3 năm	5.117.090.825	(5.117.090.825)
		8.770.515.195	4.727.462.016	(4.043.053.179)		8.770.515.195	(8.770.515.195)

4.7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	59.980.176.205	-	59.927.020.124	-
Công cụ dụng cụ	412.304.564	-	479.809.540	-
Chi phí SXKD dở dang	12.434.926.687	-	7.295.548.098	-
Thành phẩm	14.153.564.600	-	14.181.183.539	-
Hàng hóa	161.543.481	-	147.220.323	-
	87.142.515.537	-	82.030.781.624	-

4.8. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

4.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	150.467.781	144.872.558
Các khoản khác	388.582.008	695.696.331
	539.049.789	840.568.889

4.8.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí li xăng nhãn hiệu hàng hóa	818.181.818	1.090.909.091
Các khoản khác	724.208.243	178.355.230
	1.542.390.061	1.269.264.321

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	54.454.698.226	11.961.653.759	20.291.038.632	976.450.729	87.683.841.346
Tăng trong năm	-	32.454.500	-	-	32.454.500
- <i>Mua trong năm</i>	-	32.454.500	-	-	32.454.500
Giảm trong năm	-	-	(1.059.199.090)	-	(1.059.199.090)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(1.059.199.090)	-	(1.059.199.090)
Phân loại lại	3.072.495.349	(3.183.263.916)	500.110.203	(389.341.636)	-
Số cuối năm	57.527.193.575	8.810.844.343	19.731.949.745	587.109.093	86.657.096.756
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	6.274.955.847	9.880.685.722	19.155.852.867	724.873.123	36.036.367.559
Tăng trong năm	1.611.172.836	194.682.221	1.347.980.048	98.362.223	3.252.197.328
- <i>Khấu hao trong năm</i>	1.611.172.836	194.682.221	1.347.980.048	98.362.223	3.252.197.328
Giảm trong năm	-	-	(1.059.199.090)	-	(1.059.199.090)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(1.059.199.090)	-	(1.059.199.090)
Phân loại lại	2.906.796.923	(1.522.439.371)	(1.114.774.077)	(269.583.475)	-
Số cuối năm	10.792.925.606	8.552.928.572	18.329.859.748	553.651.871	38.229.365.797
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	48.179.742.379	2.080.968.037	1.135.185.765	251.577.606	51.647.473.787
- Tại ngày cuối năm	46.734.267.969	257.915.771	1.402.089.997	33.457.222	48.427.730.959
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
- Tại ngày đầu năm	2.686.445.309	10.448.928.680	7.197.228.749	167.900.001	20.500.502.739
- Tại ngày cuối năm	5.459.373.991	7.923.614.073	15.682.262.836	451.409.093	29.516.659.993
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:					
- Tại ngày đầu năm	-	-	3.465.630.347	-	3.465.630.347
- Tại ngày cuối năm	-	-	973.186.364	-	973.186.364

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm máy tính</i> VND	<i>Tổng</i> VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	40.212.000	40.212.000
Số cuối năm	40.212.000	40.212.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	40.212.000	40.212.000
Số cuối năm	40.212.000	40.212.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
- Tại ngày đầu năm	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2024 là 40.212.000 VND, tại 31/12/2023 là 40.212.000 VND.

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Ngọc Sơn Hà Nội	12.630.929.445	12.630.929.445	8.483.486.748	8.483.486.748
- Công ty Cổ phần Hanotech Việt Nam	4.599.760.000	4.599.760.000	2.640.000.000	2.640.000.000
- Công ty TNHH MTV Bao Bì và Thương Mại Quang Huy	414.259.750	414.259.750	1.172.052.150	1.172.052.150
- Công ty Cổ phần Việt Com	1.885.591.054	1.885.591.054	1.202.422.410	1.202.422.410
- Công ty TNHH Công Nghiệp Michem Việt Nam	841.830.118	841.830.118	1.470.996.772	1.470.996.772
Các đối tượng khác	11.527.770.253	11.527.770.253	9.771.167.031	9.771.167.031
	31.900.140.620	31.900.140.620	24.740.125.111	24.740.125.111

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	-	6.203.337.320
Các đối tượng khác	23.998.925	169.538.499
	23.998.925	6.372.875.819
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	-	6.203.337.320

4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí kiểm toán	82.500.000	105.000.000
Chi phí tiền điện	77.251.605	-
Các khoản khác	420.000.000	420.000.000
	579.751.605	525.000.000

4.14. Phải trả khác

4.14.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	208.716.297	180.000.269
Bảo hiểm xã hội	614.189.824	163.950.797
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	124.000.000	62.000.000
Thù lao HĐQT	354.700.000	766.998.322
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.780.822.762	6.081.848.409
	12.082.428.883	7.254.797.797
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	10.718.349.672	5.750.017.235

4.14.2. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	240.430.120	540.430.120
	240.430.120	540.430.120

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG SƠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	243.115.606	-	17.083.486.574	14.720.835.839	2.605.766.341	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	654.642.410	2.038.931.431	117.836.857	1.921.094.574	654.642.410
Thuế thu nhập cá nhân	-	137.226.598	135.289.108	72.598.614	-	74.536.104
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	243.115.606	791.869.008	19.261.707.113	14.915.271.310	4.526.860.915	729.178.514

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

4.16.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm		Giá trị		Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	56.606.636.272	56.606.636.272	127.282.023.031	127.772.833.740	56.115.825.563						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (1)	3.860.463.496	3.860.463.496	49.896.392.007	39.515.548.001	14.241.307.502	14.241.307.502	14.241.307.502	14.241.307.502	14.241.307.502	14.241.307.502	14.241.307.502
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (2)	13.494.319.836	13.494.319.836	26.664.059.964	28.754.835.818	11.403.543.982	11.403.543.982	11.403.543.982	11.403.543.982	11.403.543.982	11.403.543.982	11.403.543.982
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (3)	14.769.616.864	14.769.616.864	22.271.150.033	24.036.632.829	13.004.134.068	13.004.134.068	13.004.134.068	13.004.134.068	13.004.134.068	13.004.134.068	13.004.134.068
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (4)	16.121.240.554	16.121.240.554	28.450.421.027	27.104.821.570	17.466.840.011	17.466.840.011	17.466.840.011	17.466.840.011	17.466.840.011	17.466.840.011	17.466.840.011
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đống Đa	8.360.995.522	8.360.995.522	-	8.360.995.522	-	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 4.16.2)	289.566.667	289.566.667	-	-	289.566.667						
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	56.896.202.939	56.896.202.939	127.282.023.031	127.772.833.740	56.405.392.230						

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 353/2023-HĐCVHM/NHCT131-SDA ngày 27/10/2023 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức ngày 27/10/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội, tổng hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 27/10/2023 đến hết ngày 27/10/2024, hợp đồng gia hạn số 276/2025-HĐCVHM/NHT131-SDA ngày 09/01/2025, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng, lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sơn, bột bả, chất chống thấm. Tài sản thế chấp là 1 xe Lexus BKS 29A-33676, 1 xe ô tô Ford Ranger BKS 29C-610.26, 1 xe ô tô tải Pick up cabin nhãn hiệu Ford Ranger BKS 29C-608.49, 1 xe Mazda BKS 30E-063.63, 1 xe ô tô Kia BKS 30E-492.90, máy móc thiết bị pha chế sơn, hàng hóa tồn kho luân chuyển tương ứng với giá trị cấp tín dụng, các khoản phải thu thuộc sở hữu của Công ty; 740.000 cổ phiếu của bên liên quan là ông Mai Anh Tâm và 517.000 cổ phiếu của bên liên quan là ông Nguyễn Văn Sơn của Công ty phát hành; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa "Đông Du Núi, Đào Viên, Quê Vồ, Bắc Ninh" số AK 653619 cấp ngày 29/10/2007 cho bà Nguyễn Thị Sốt và ông Nguyễn Huy Quang (bên liên quan) đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Long ngày 18/06/2019; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại "thôn Nhân Lễ, xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội" số DA 710480 cấp ngày 29/12/2020 của ông Nguyễn Hồng Thái và bà Phạm Thị Liên (không phải bên liên quan).
- (2) Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/TĐTD/806400003488 ngày 06/04/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng và Hợp đồng gia hạn số SHBHNC/HĐTD/806400003488/01 ngày 07/05/2024 hạn mức tín dụng là 13,5 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/02/2025, thời hạn vay không quá 4 tháng và được quy định cụ thể tại từng đơn rút vốn vay kèm khế ước nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo của bên liên quan là quyền sở hữu căn hộ chung cư 910, Chung cư cao tầng A1-Lô đất C12, Khu đô thị Tây Nam Hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số DB 508239 cấp ngày 29/04/2021 của ông Hoàng Trung Kiên và bà Nguyễn Thị Lan Anh (bên liên quan); Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 11, ngõ 48, phố Tô Vĩnh Diện, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 135931 cấp ngày 13/09/2018 của ông Trần Hải Hưng (không phải bên liên quan); Hợp đồng bảo lãnh của bên liên quan là ông Mai Anh Tâm (bên liên quan) số SHBHNC/HĐBL/806400003488-01 ngày 19/04/2023 và ông Nguyễn Văn Sơn (bên liên quan) và số SHBHNC/HĐBL/806400003488-02 ngày 19/04/2023, đồng ý dùng mọi tài sản của bên bảo lãnh để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ.
- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/4729252/HĐTD giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung ngày 11/09/2024, hạn mức tín dụng thường xuyên 30 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Tài sản đảm bảo là ô tô Toyota Innova 2.0E BKS 29A-871.21, ô tô Hyundai I10 BKS 30A.627.39, ô tô Hyundai Santafe BKS 30F-192.48, ô tô Mazda CX5 BKS 30F-160.23, ô tô Ford Ranger BKS 29C-790.49 thuộc sở hữu của công ty; ô tô Hyundai Accent BKS 30F-682.76 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại "số 1 Văn Phú, Hà Đông, Hà Nội" số AN 290028 cấp ngày 09/09/2008 của ông Bùi Văn Đình và bà Đào Thị Lan Anh (không phải bên liên quan); 500.000 cổ phiếu mã HDA của bà Dương Thị Huyền (bên liên quan), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của bên liên quan là ông Nguyễn Văn Sơn và bà Lê Như (bên liên quan) Ngọc tại " khu chức năng đô thị Xuân Phương, phường Xuân Phương, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội" số CN 767166 cấp ngày 14/06/2018.
- (4) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 144/24/HM/VCBCCD-SDA ngày 02/12/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương, hạn mức cho vay 20 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 01/12/2025, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động

sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Tài sản bảo đảm là tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 5/10/22/KHDN ngày 07/10/2022, quyền sử dụng đất và nhà ở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 714200 cấp ngày 11/02/2022 của ông Trần Xuân Thọ và bà Nguyễn Thị Ngọc Minh (không phải bên liên quan), 1.214.000 cổ phiếu HDA của bên liên quan là bà Lê Như Ngọc được lưu ký tại Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại hình thành từ vốn vay.

4.16.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	723.916.000	723.916.000	-	289.568.000	434.348.000	434.348.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hà Nội (1)	723.916.000	723.916.000	-	289.568.000	434.348.000	434.348.000
	723.916.000	723.916.000	-	289.568.000	434.348.000	434.348.000
<u>Trong đó:</u>						
Số phải trả trong vòng 12 tháng:	289.566.667	289.566.667			289.566.667	289.566.667
Nợ dài hạn đến hạn trả	289.566.667	289.566.667			289.566.667	289.566.667
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	434.349.333	434.349.333			144.781.333	144.781.333

(1) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 210/2023/HBCVDADT/NHCT131-HDA ngày 30/06/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Hà Nội, số tiền không vượt quá 868.700.000 VND, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ, mục đích sử dụng đầu tư mua sắm 01 xe ô tô mới 100% phục vụ nhu cầu kinh doanh của công ty. Tài sản bảo đảm là xe ô tô 7 chỗ ngồi, hiệu Ford Everest biển kiểm soát 30K-370.41 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 29 00527 cấp ngày 28/06/2023 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	275.999.670.000	(325.454.545)	32.806.606.308	8.211.517.695	316.692.339.458
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm trong năm trước	-	(50.000.000)	1.103.171.674	(10.526.204.333)	(9.473.032.659)
- <i>Lỗ trong năm trước</i>	-	-	-	(9.377.067.173)	(9.377.067.173)
- <i>Phân phối lợi nhuận (i)</i>	-	-	1.103.171.674	(1.149.137.160)	(45.965.486)
- <i>Giảm khác</i>	-	(50.000.000)	-	-	(50.000.000)
Số dư cuối năm trước	275.999.670.000	(375.454.545)	33.909.777.982	(2.314.686.638)	307.219.306.799
Số dư đầu năm nay	275.999.670.000	(375.454.545)	33.909.777.982	(2.314.686.638)	307.219.306.799
Tăng trong năm	-	-	-	14.376.918.410	14.376.918.410
- <i>Lãi trong năm</i>	-	-	-	14.376.918.410	14.376.918.410
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	275.999.670.000	(375.454.545)	33.909.777.982	12.062.231.772	321.596.225.209

(i) Theo nghị quyết số 01/2023/HAD/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03 tháng 06 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông năm 2023 thông qua phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2022 cụ thể: Chi trả thù lao HĐQT và thư ký công ty số tiền 45.965.486 VND và trích lập quỹ đầu tư phát triển số tiền 1.103.171.674 VND.

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bà Lê Như Ngọc	39.058.800.000	14,15%	39.058.800.000	14,15%
Ông Mai Anh Tám	23.047.520.000	8,35%	23.047.520.000	8,35%
Vốn của các đối tượng khác	213.893.350.000	77,50%	213.893.350.000	77,50%
	275.999.670.000	100,00%	275.999.670.000	100,00%

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	275.999.670.000	275.999.670.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	275.999.670.000	275.999.670.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	1.149.137.160

4.17.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.599.967	27.599.967
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.599.967	27.599.967
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.599.967	27.599.967
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

4.17.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	(2.314.686.638)	8.211.517.695
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	14.376.918.410	(9.377.067.173)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	12.062.231.772	(1.165.549.478)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức	-	(1.149.137.160)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	12.062.231.772	(2.314.686.638)

4.18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng

4.18.1. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	200,53	200,53

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh sơn	132.427.505.436	134.338.566.434
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh bột bả	7.372.776.414	1.684.696.064
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh keo chống thấm	14.699.569.362	7.128.997.945
Doanh thu khác	5.133.047	-
	154.504.984.259	143.152.260.443
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	89.791.995.928	111.860.387.216

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	1.603.617.165	1.492.837.160
	1.603.617.165	1.492.837.160

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh sơn	101.817.449.116	107.117.828.806
Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh bột bả	5.910.885.572	1.435.170.698
Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh keo chống thấm	11.330.291.123	6.290.736.408
Giá vốn khác	52.955.338	-
	119.111.581.149	114.843.735.912

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	651.325.368	289.829.578
	651.325.368	289.829.578

5.5. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	2.689.168.467	4.264.170.311
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.935.106.755	9.048.708.315
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(2.927.847.281)	-
	2.696.427.941	13.312.878.626

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	5.277.439.844	4.224.066.175
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	487.164.585	487.748.852
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.102.512.127	1.871.142.849
Chi phí quảng cáo	158.780.426	275.000.000
Chi phí khác bằng tiền	1.608.297.759	1.928.388.691
	8.634.194.741	8.786.346.567

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.821.727.726	7.680.892.898
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	439.257.427	421.614.364
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.238.224.277	1.178.681.209
Chi phí dự phòng	-	3.177.206.155
Hoàn nhập dự phòng	(4.727.462.016)	-
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	659.854.362	229.379.268
Chi phí khác bằng tiền	1.621.430.608	2.257.254.549
	8.058.032.384	14.950.028.443

5.8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	100.000.000	140.818.082
+ Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ	100.000.000	295.000.000
+ Giá trị còn lại của TSCĐ	-	(154.181.918)
Thu nhập từ việc cho thuê kho	744.000.000	499.034.824
Thanh lý vô phí	542.050.000	-
Thanh lý hợp đồng	-	303.000.000
Thu nhập khác	73.571.741	835.046
	1.459.621.741	943.687.952

5.9. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản bị phạt	84.919.778	50.653.798
Chi phí thanh lý hợp đồng	-	303.658.073
Chi phí khác	11.308.369	22.706.567
	96.228.147	377.018.438

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (i)	1.921.094.574	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	117.836.857	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.038.931.431	-

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.415.849.841	(9.377.067.173)
- Các khoản điều chỉnh tăng	96.228.147	52.847.665
+) <i>Chi phí không hợp lệ</i>	96.228.147	52.847.665
- Các khoản điều chỉnh giảm	6.906.605.115	1.151.687.171
+) <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	-	1.151.687.171
+) <i>Chi phí lãi vay liên kết năm trước chuyển sang</i>	3.156.722.873	-
+) <i>Chuyển lỗ các năm trước</i>	3.749.882.242	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	9.605.472.873	(10.475.906.679)
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	9.605.472.873	(10.475.906.679)
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	1.921.094.574	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	1.921.094.574	-

5.11. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	14.376.918.410	(9.377.067.173)
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng (VND)	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (VND)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	14.376.918.410	(9.377.067.173)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	27.599.967	27.599.967
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	521	(340)
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	521	(340)

5.12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96.997.226.970	79.650.955.886
Chi phí nhân công	17.438.261.010	16.727.516.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.252.197.328	3.751.384.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.855.521.473	-
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	-
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(4.727.462.016)	-
Chi phí khác bằng tiền	3.229.728.367	3.526.511.147
	123.050.473.132	103.656.367.602

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	127.282.023.031	144.374.252.337
	127.282.023.031	144.374.252.337

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	128.062.401.740	151.065.272.851
	128.062.401.740	151.065.272.851

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Trong tháng 1 năm 2025 công ty đã thu hồi toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần S'Capital với tổng số tiền là 25.200.000.000 VND. Ngoài nội dung nêu trên Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng này.

7.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt, các Công ty con và các bên liên quan khác.

7.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT	890.270.270	796.913.117
Ông Nguyễn Quốc Quyền	Phó Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01/10/2024)	343.910.992	365.724.308
		1.234.181.262	1.162.637.425

7.2.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác có giao dịch chủ yếu trong năm

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	TP. Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Long An	Công ty con
Công ty Cổ phần S'Capital	TP. Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Sơn Maxcom Việt Nam	Long An	Công ty con

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Doanh thu bán hàng hóa	81.786.554.396	105.201.377.381
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Doanh thu bán hàng hóa	213.576.570	384.945.423
Công ty Cổ phần S'Capital	Doanh thu bán hàng hóa	7.791.864.962	6.274.064.412
		89.791.995.928	111.860.387.216
Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Mua vật tư, quảng cáo	-	363.018.721
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.045.600.000	-
		3.045.600.000	363.018.721
Các giao dịch khác	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Sơn Maxcom Việt Nam	Tiền góp vốn đầu tư	380.000.000	-
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Thu tiền phải thu khác	6.230.000.000	4.550.000.000
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Chuyển tiền phải thu khác	11.200.000.000	6.850.000.000
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Bù trừ công nợ	233.184.313	384.945.423
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Trả tiền mua hàng	2.612.307.992	2.099.877.835
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Bán hàng hóa	233.184.313	384.945.423
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Bán hàng hóa dịch vụ	89.964.702.344	105.201.377.381
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Thu tiền bán hàng	67.977.415.016	104.949.392.061
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.045.600.000	-
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Thu tiền phải thu khác	34.877.510.162	11.030.855.846
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Chuyển tiền phải thu khác	34.874.980.162	14.460.000.000
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Bù trừ công nợ	2.530.000	-
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Thu lại hàng	363.718.224	53.763.043
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	2.630.000.000	-
Công ty Cổ phần S'Capital	Thu tiền bán hàng	6.615.191.588	6.252.605.623
Công ty Cổ phần S'Capital	Bán hàng hóa, dịch vụ	8.571.006.209	6.274.064.412

Số dư các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan khác

Nội dung		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		25.431.159.536	203.955.706
Công ty Cổ phần S'Capital	Phải thu về bán hàng hóa	2.159.770.327	203.955.706
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Phải thu về bán hàng hóa	23.271.389.209	-
Người mua trả tiền trước		-	6.203.337.320
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Trả trước về mua hàng hóa	-	6.203.337.320
Phải trả khác		10.718.349.672	5.750.017.235
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Phải trả khác	10.718.349.672	5.750.017.235
Phải trả nhà cung cấp		415.600.000	361.026.032
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Phải trả mua hàng hóa	-	361.026.032
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Phải trả mua hàng hóa	415.600.000	-

7.3. Thông tin về bộ phận

Theo thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ tài chính. Việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy Báo cáo bộ phận chính yếu của công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Báo cáo bộ phận chính yếu:

Theo thương hiệu

NĂM TRƯỚC

Chỉ tiêu	TH Viglacera VND	TH Behr VND	TH Bewin VND	TH Vilaza VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	32.201.596.417	40.619.306.563	17.078.348.645	-	53.253.008.818	143.152.260.443
Các khoản giảm trừ doanh thu	584.686.128	315.205.750	450.587.960	-	142.357.322	1.492.837.160
Doanh thu thuần	31.616.910.289	40.304.100.813	16.627.760.685	-	53.110.651.496	141.659.423.283

NĂM NAY

Chỉ tiêu	TH Viglacera VND	TH Behr VND	TH Bewin VND	TH Vilaza VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	29.630.243.815	32.027.877.869	16.329.418.808	9.513.462.530	67.003.981.237	154.504.984.259
Các khoản giảm trừ doanh thu	386.814.944	227.707.748	704.147.900	32.200.080	252.746.493	1.603.617.165
Doanh thu thuần	29.243.428.871	31.800.170.121	15.625.270.908	9.481.262.450	66.751.234.744	152.901.367.094

**CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Theo lĩnh vực kinh doanh

NĂM TRƯỚC

Chỉ tiêu	Sản xuất kinh doanh sơ	Sản xuất kinh doanh bộ phận	Sản xuất kinh doanh keo chống thấm	Hoạt động khác	Tổng bộ phận đã báo cáo
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	134.338.566.434	1.684.696.064	7.128.997.945	-	143.152.260.443
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.492.837.160	-	-	-	1.492.837.160
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	132.845.729.274	1.684.696.064	7.128.997.945	-	141.659.423.283
Giá vốn hàng bán	107.117.828.806	1.435.170.698	6.290.736.408	-	114.843.735.912
Lợi nhuận từ hoạt động KD	25.727.900.468	249.525.366	838.261.537	-	26.815.687.371
Tài sản bộ phận cuối năm	153.619.630.110	1.926.493.583	8.152.193.792	201.275.665.287	364.973.982.772
Tài sản không phân bổ cuối năm	-	-	-	-	56.713.186.805
Tổng Tài sản cuối năm	153.619.630.110	1.926.493.583	8.152.193.792	201.275.665.287	421.687.169.577
Nợ phải trả bộ phận cuối năm	93.612.802.752	1.173.967.570	4.967.787.704	2.653.111.827	102.407.669.852
Nợ phải trả không phân bổ cuối năm	-	-	-	-	858.525.899
Tổng Nợ phải trả cuối năm	93.612.802.752	1.173.967.570	4.967.787.704	2.653.111.827	103.266.195.751

**CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐỒNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

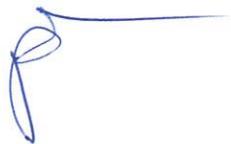
Mẫu số B 09 - DN

NĂM NAY

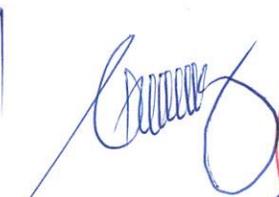
Chỉ tiêu	Sản xuất kinh doanh sơ	Sản xuất kinh doanh bột bả	Sản xuất kinh doanh keo chống thấm	Hoạt động khác	Tổng bộ phận đã báo cáo
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	132.427.505.436	7.372.776.414	14.699.569.362	5.133.047	154.504.984.259
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.603.617.165	-	-	-	1.603.617.165
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	130.823.888.271	7.372.776.414	14.699.569.362	5.133.047	152.901.367.094
Giá vốn hàng bán	101.817.449.116	5.910.885.572	11.330.291.123	52.955.338	119.111.581.149
Lợi nhuận từ hoạt động KD	29.006.439.155	1.461.890.842	3.369.278.239	(47.822.291)	33.789.785.945
Tài sản bộ phận cuối năm	290.955.844.348	16.198.692.105	32.296.354.154	11.277.793	339.462.168.400
Tài sản không phân bổ cuối năm	-	-	-	-	88.842.515.537
Tổng Tài sản cuối năm	290.955.844.348	16.198.692.105	32.296.354.154	11.277.793	428.304.683.937
Nợ phải trả bộ phận cuối năm	43.902.105.122	2.444.208.279	4.873.172.210	1.701.698	51.221.187.309
Nợ phải trả không phân bổ cuối năm	-	-	-	-	56.550.173.563
Tổng Nợ phải trả cuối năm	43.902.105.122	2.444.208.279	4.873.172.210	1.701.698	107.771.360.872

7.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hăng kiểm toán và Định giá ASCO.



Người lập biểu
Nguyễn Hồng Thái



Kế toán trưởng
Hoàng Văn Tuấn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Sơn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2025